ĐẠI HỌC HUẾ

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

****

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

**THEO ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU**

**CHUYÊN NGÀNH: TÂM LÝ HỌC**

**MÃ SỐ: 60 31 80**

**THỪA THIÊN HUẾ, 7/2015**

 ĐẠI HỌC HUẾ

 **TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

**THEO ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU**

**Chuyên ngành đào tạo: Tâm lý học**

**Mã số: 60 31 80**

**1. Mục tiêu đào tạo:**

**1.1. Mục tiêu chung:**

**1.2. Mục tiêu cụ thể:**

Sau hai năm hoàn thành khóa học, học viên được củng cố, bổ sung nâng cao và hệ thống hóa kiến thức cơ bản, cơ sở, trang bị kiến thức mới về các lĩnh vực chuyên ngành Tâm lý học hiện đại, tăng cường khả năng nghiên cứu khoa học tâm lý, đánh giá về tâm lý, nâng cao năng lực thực thành về tâm lý học trường học, tâm lý học trị liệu, công tác xã hội, tham gia giảng dạy và nghiên cứu tâm lý giáo dục ở các trường đại học, cao đẳng.

Những người tốt nghiệp cao học chuyên ngành này sẽ được cấp bằng Thạc sĩ Tâm lý học, có thể đảm nhận nhiệm nhiều công việc sau:

* Giảng dạy ở một số môn tương ứng ở các trường đại học, cao đẳng, các trường cán bộ quản lý giáo dục ở trung ương và địa phương.
* Tham gia công tác tâm lý học ở trường học như tham vấn tâm lý, công tác xã hôi trong nhà trường, hỗ trợ, hồi phục chức năng cho trẻ tự kỷ,
* Tham gia nghiên cứu tại các cơ quan nghiên cứu khoa học như các viện nghiên cứu.

**2. Thời gian đào tạo:** 2 năm

**3. Đối tượng dự thi:** Thực hiện theo quy định chung về công tác tuyển sinh sau đại học của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

**4. Điều kiện dự thi:**

Đối tượng tuyển vào ngành Tâm lý học là những người có bằng cử nhân chính quy dài hạn hoặc chuyên tu về Tâm lý học hoặc có bằng cử nhân khác gần với ngành đào tạo Tâm lý học những phải qua kỳ bổ túc lấy chứng chỉ tương đương với cử nhân chính quy ngành Tâm lý - Giáo dục.

Sinh viên tốt nghiệp đại học hệ chính quy, ngành học phù hợp với chuyên ngành dự tuyển, học lực xếp loại khá trở lên được dự thi ngay không cần qua hai năm công tác.

**5. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 61 tín chỉ**

**6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:**

- Thời gian học viên phải tâp trung học tập là hai năm

 - Học viên phải hoàn thành một số môn học, số đơn vị tín chỉ theo quy định của chương trình đào tạo.

 - Bảo vệ thành công luận văn tốt nghiệp**.**

**7. Thang điểm:** 10/10

**8. Chuẩn đầu ra:**

- Có kiến thức cơ bản về nghiên cứu tâm lý học

- Có năng lực phát hiện các vấn đề trong tâm lý học

- Có năng lực tổ chức, thiết kế nghiên cứu về tâm lý học.

- Có năng lực phát hiện, định hướng hoạt động nghiên cứu tâm lý

- Có năng xử lý và phân tích kết quả nghiên cứu

- Có năng lực công bố kết quả nghiên

- Có năng lực tổ chức hoạt động tâm lý học trường học

- Tổ chức các hoạt động tham vấn tâm lý, trị liệu trẻ rối nhiễu TL.

**9. Nội dung chương trình**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TTT** | **Mã HP** | **Tên học phần** | **Số TC** |
| **A** | **PHẦN KIẾN THỨC CHUNG (7 tín chỉ)** |
| 1 | SKN.TR.501 | Triết họcPhilosophy | **4** |
| 2 | SKN.AV.502 | Tiếng Anh English | **3** |
| **B** | **PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ (17 tín chỉ)** |
| **Học phần bắt buộc (04 môn)** | **12** |
| 3 | SPN.TL.503 | Phương pháp nghiên cứu tâm lý họcResearch methodology in psychology | 3 |
| 4 | SPN.TL.504 | Những vấn đề cơ bản của Tâm lý học hiện đạiIntroduction of Psychology | 3 |
| 5 | SPN.TL.505 | Tư vấn và hỗ trợ học sinh trong dạy học và giáo dục | 3 |
| 6 | SPN.TL.506 | Những lý thuyết về phát triển tâm lý ngườiTheories of human development | 3 |
| **Học phần tự chọn: Chọn 2 môn (1 môn 3TC và 1 môn 2TC)**  | **5** |
| 7 | SPN.TL.507 | Thực hành giá trị sống và kỹ năng sống cho học sinh | 3 |
| 8 | SPN.TL.508 | Kỹ năng quản lý xung đột Conflict management skills | 3 |
| 9 | SPN.TL.508 | Tâm lý học trị liệuPsychotherapy | 3 |
| 10 | SPN.TL.510 | Kỹ năng tư duy phản biệnCritical thinking skills | 2 |
| 11 | SPN.TL.511 | Tâm lý học tôn giáoReligious psychology | 2 |
| 12 | SPN.TL.512 | Tham vấn hướng nghiệp | 2 |
| **C** | **PHẦN KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH (26 tín chỉ)** |
| **Học phần bắt buộc (6 môn)** | **18** |
| 13 | SPN.TL.513 | Đánh giá và hỗ trợ học sinh có rối nhiễu tâm lýAssessment and support students with mental disorders | 3 |
| 14 | SPN.TL.514 | Tâm lý xã hội trong trường họcPractice in Social psychology | 3 |
| 15 | SPN.TL.515 | Đánh giá nhân cáchPersonality assessment | 3 |
| 16 | SPN.TL.516 | Tham vấn trẻ em và thanh thiếu niên Psychological counseling for children and youth | 3 |
| 17 | SPN.TL.517 | Lãnh đạo và phát triển tổ chức trong nhà trườngLeadership and organization development | 3 |
| 18 | SPN.TL.518 | Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong trường học | 3 |
| **Học phần tự chọn: Chọn 3 môn (2 môn 3TC và 1 môn 2TC)** | **8** |
| 19 | SPN.TL.519 | Các lý thuyết về nhận thức học tập và động cơTheories about learning awareness and motivation | 2 |
| 20 | SPN.TL.520 | Phát triển năng lực cảm xúc - xã hội cho trẻ trong trường họcDeveloping socio-emotional ability for students in schools | 3 |
| 21 | SPN.TL.521 | Tâm lý học dân tộcEthnical psychology | 3 |
| 22 | SPN.TL.522 | Đánh giá và can thiệp trẻ tự kỷAssessment and intervention for children with autism | 3 |
| 23 | SPN.TL.523 | Tham vấn hôn nhân và gia đìnhCounseling in marriage and family | 3 |
| 24 | SPN.TL.524 | Kỹ năng giao tiếpCommunication skills | 2 |
| 25 | SPN.TL.525 | Tổ chức hoạt động tư vấn học đường ở trường học | 3 |
| 26 | SPN.TL.526 | Lý luận về giáo dục giá trị Theories about value education | 2 |
| 27 | SPN.TL.527 | Lý luận dạy học đại họcTheories about high education | 2 |
| **D** | **LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP (11 tín chỉ)** |
| **Tổng số tín chỉ:** | **61** |